

Số: 150/BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư năm 2017

1. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội trong những tháng đầu năm 2017 tương đối ổn định và có mức tăng trưởng khá so cùng kỳ năm 2016. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư tăng 4,8% so tháng trước và tăng 11,7% so cùng kỳ năm trước. Công nghiệp khai khoáng tăng 2,7% so tháng trước và tăng 7,9% so cùng kỳ. Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,9% và tăng 11,9% ; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 2% và tăng 8,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,7% so tháng trước và tăng 5% so cùng kỳ tháng 4/2016.

Lũy kế 4 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng đạt 47,3% so cùng kỳ năm 2016 do ngành khai khoáng trên địa bàn TP Hà Nội chiếm tỷ trọng không đáng kể, chủ yếu ở hoạt động khai thác cát đá sỏi và đá núi, do chủ trương cấm triệt để việc khai thác cát đá sỏi trên sông ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn hệ thống đê điều, cùng với việc ngừng cấp phép khai thác một số mỏ đá núi và đóng cửa một số mỏ đá núi của Bộ Quốc phòng đã thu hẹp phạm vi và ảnh hưởng đến hoạt động là yếu tố chính tác động khiến ngành khai thác sụt giảm mạnh; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2%; sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 7,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2016 do Thành phố rà soát lại các dự án và kinh phí trong hoạt động công ích (nạo vét thoát nước và xử lý nước thải), thậm chí tạm ngừng triển khai các công việc chưa đến mức cần thiết cấp bách... là yếu tố chủ yếu tác động khiến hoạt động ngành này chỉ dừng ở mức tăng trưởng thấp.

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) 4 tháng đầu năm 2017 đạt mức tăng trưởng cao hơn so với mức tăng trưởng chung toàn ngành, cụ thể: Sản xuất đồ uống tăng 6,9%; Thuốc lá tăng 6,7%; Sản xuất trang phục tăng 10,8%; Sản xuất

hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 20,8%; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 18,9%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,9%; Sản xuất kim loại tăng 6%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 7,8%; Sản xuất thiết bị điện tăng 16,8%; Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 7,6%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Hà Nội ước tính 4 tháng tăng so cùng kỳ như sau: Bánh kẹo, tăng 14,1%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim, tăng 40,4%; sổ sách, vở, giấy thếp, tăng 40,4%; thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, tăng 31,4%; dung dịch đạm huyết thanh, tăng 65,4%; sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ, tăng 17,9%; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại, tăng 36,4%; tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp), tăng 21%; bàn bằng gỗ các loại, tăng 10,7%...

2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư ước đạt 2.413 tỷ đồng, tăng 15,4% so tháng trước và bằng 93,7% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách ước đạt 7.836 tỷ đồng, bằng 97,7% so cùng kỳ năm trước và đạt 24,2% kế hoạch năm 2017 thấp hơn tỷ lệ này của năm 2016 là 26,3%. Các dự án mới bắt đầu triển khai nên bước đầu vẫn còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, do đó cần phải có những giải pháp cụ thể, thống nhất giữa chính quyền địa phương và chủ đầu tư nhằm tháo gỡ vướng mắc để các dự án đạt tiến độ đề ra.

****) Tiến độ một số dự án trên địa bàn Thành phố***

Dự án đường vành đai 2,5: đoạn Đầm Hồng – quốc lộ 1A:

Dự án đang gặp rất nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng: đất của các hộ dân nằm trong diện giải phóng mặt bằng đa phần là đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng; nhà tập thể do cơ quan phân cho; hoặc mua đi bán lại nên có tính chất tương đối phức tạp. Nếu không kịp thời tháo gỡ, việc thi công đoạn tuyến sẽ còn kéo dài, gây ảnh hưởng chung đến tiến độ toàn dự án.

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn-Ga Hà Nội):

Tiến độ thi công các gói thầu xây lắp CP01, CP02, CP05 hiện đang chậm lại do vướng mắc việc cung cấp giao diện thiết kế của các gói thầu thiết bị. Gói thầu CP03 đã khởi công nhưng hiện nhà thầu vẫn chưa đồng ý nhận bàn giao mặt bằng do chưa thống nhất ranh giới bàn giao, đồng thời còn nhiều công trình ngầm nổi, cây xanh trên hiện trường. Gói thầu thiết bị CP06, CP08 đã ký hợp đồng nhưng hiện chưa khởi công được do vướng mắc hạn mức kế hoạch vốn ODA.

Về công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm: Chủ đầu tư đang phối hợp với chính quyền địa phương vận động các hộ dân bàn giao mặt bằng đúng thời hạn. Ngoài ra, cần bổ sung ranh giới mặt bằng phục vụ thi công xây dựng các ga ngầm Kim Mã (S9) tại Quận Ba Đình, ga S10 tại Quận Đống Đa.

3. Thương mại dịch vụ

3.1. Nội thương

Hiện nay, thời tiết vào hè nên các cửa hàng kinh doanh đồ điện lạnh, hàng may mặc... bắt đầu trở nên nhộn nhịp, phong phú cả về kiểu dáng và mẫu mã đã thu hút nhiều người tiêu dùng lựa chọn.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tư ước đạt 182.014 tỷ đồng, tăng 0,4% so tháng trước và 6% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổng mức bán lẻ và dịch vụ ước đạt 42.746 tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 5,7%).

Lũy kế 4 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 730.088 tỷ đồng, tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 170.480 tỷ đồng, tăng 7%). Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 213.819 tỷ đồng, chiếm 29,3% và tăng 9% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 481.296 tỷ đồng, chiếm 65,9% và tăng 6,2% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34.973 tỷ đồng, chiếm 4,8% và tăng 7,4%.

3.2. Ngoại thương

- Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 1.036 triệu USD, tăng 2,5% so tháng trước và tăng 12,4% so cùng kỳ năm trước (trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 855 triệu USD, tăng 2,6% và 15,3%). Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 3.603 triệu USD, tăng 10,6% so cùng kỳ năm trước (trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 2.979 triệu USD, tăng 11,7%).

Trong 4 tháng đầu năm nay, đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu là nhóm linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 34,4%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 19%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 13,3%;... bên cạnh đó vẫn còn một số ngành có kim ngạch xuất khẩu giảm như nông sản giảm 16,1%; giày dép các loại và sản phẩm từ da giảm 4,3%;...

- Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Tư ước đạt 2.577 triệu USD, tăng 2% so tháng trước và tăng 23,7% so cùng kỳ (trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.156 triệu USD, tăng 1,7% và tăng 26,1%). Lũy kế 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 9.261 triệu USD, tăng 22,9% so cùng kỳ năm trước (trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 4.098 triệu USD, tăng 21,6%).

Trong 4 tháng đầu năm nay, kim ngạch nhập khẩu trên hầu hết các mặt hàng đều có xu hướng tăng so cùng kỳ năm 2016 như: chất dẻo tăng 26%; xăng dầu tăng 26,1%...

3.3. Vận tải

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Tư khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 55,9 triệu tấn tăng 0,9% so tháng trước và tăng 6,9% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.569 triệu tấn.km tăng 1,2% và tăng 7,1%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Tư ước đạt 2.310 tỷ đồng tăng 1% và 6,8%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 221 triệu tấn tăng 6,3% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 18.108 triệu tấn.km, tăng 7,7% và doanh thu đạt 9,173 tỷ đồng tăng 7,6% so cùng kỳ.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 43,3 triệu hành khách tăng 4,1% so tháng trước và 9,9% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.290 triệu HK.km tăng 4,7% và tăng 10,7%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.080 tỷ đồng tăng 3,6% và 9,5%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 169 triệu HK, tăng 4,8% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4.985 triệu HK.km, tăng 4,1% và doanh thu đạt 4.208 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 25.882 tỷ đồng, tăng 7% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước chiếm 14,8%; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 63,4% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21,8%.

Năm nay, kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5 người lao động được nghỉ 4 ngày, do đó nhu cầu đi lại vui chơi giải trí, thăm quan du lịch, nghỉ mát, về quê thăm người thân của người dân sẽ tăng cao đột biến. Để phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao trong dịp lễ, Công ty cổ phần Bến xe Hà Nội đã lên phương án tăng cường thêm trên 410 lượt xe cho các bến xe để kịp thời giải tỏa hành khách khi có nhu cầu; trong đó, ngày 28/4 tăng 183 lượt xe, ngày 29/4 thêm 227 lượt xe, cụ thể: Bến xe Giáp Bát tăng cường 200 lượt xe; Bến xe Gia Lâm 55 lượt xe; Bến xe Mỹ Đình 155 lượt xe. Tổng Công ty Vận tải Hà Nội cũng tăng tần suất và số chuyến xe buýt trên các tuyến tại các bến xe để giải tỏa khách kịp thời.

Đối với ngành đường sắt, Công ty Vận tải đường sắt Hà Nội cũng tổ chức chạy thêm 20 chuyến tàu khách trên các tuyến, đặc biệt là đến các điểm du lịch để phục vụ người dân đi lại. Ngoài ra, đối với các đoàn tàu tuyến Hà Nội - Sài Gòn, hành khách sẽ được hưởng mức giá giảm từ 6% đến 12% đối với các đoàn khách có số lượng từ 10 người trở lên với cự ly trên 1.300 km.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải*: Ước tính doanh thu tháng Tư đạt 3.141 tỷ đồng tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 6,5% so cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng, doanh thu tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước.

3.4. Du lịch

- Khách quốc tế: Tháng Tư khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 321 nghìn lượt khách, giảm 11,4% so tháng trước và tăng 19,6% so cùng kỳ năm 2016. Cộng dồn 4 tháng ước đạt 1.255 nghìn lượt khách tăng 12% so cùng kỳ, trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng tăng 11,2% so cùng kỳ, khách đến vì công việc tăng 16,6%.

Tháng tư, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội theo phương tiện đường hàng không đạt 264 nghìn lượt người tăng 16,1% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 57 nghìn lượt người, tăng 38,8% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm, khách đến bằng đường hàng không tăng 12,1% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ tăng 11,4%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2016 là: Trung Quốc, tăng 35,9%; Hàn Quốc, tăng 28%; Malaysia tăng 21,2%.

- Khách trong nước: Tháng Tư đạt 815 nghìn lượt khách tăng 0,1% so tháng trước và tăng 5,3% so cùng kỳ năm 2016. Ước tính 4 tháng đầu năm khách trong nước đến Hà Nội đạt 3.262 nghìn lượt khách tăng 5,4% so cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 4.933 tỷ đồng giảm 1,9% so tháng trước và tăng 7,5% so cùng kỳ năm 2016. Cộng dồn 4 tháng đạt 19.963 tỷ đồng tăng 6% so với cùng kỳ.

Nhằm kích cầu du lịch, từ ngày 6/4 - 9/4/2017, tại Hà Nội đã diễn ra hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam (VITM) với chủ đề “Hà Nội - Điểm đến của du lịch Việt Nam”. Đã có hơn 650 doanh nghiệp với 450 gian hàng cùng sự tham gia của 43 tỉnh, 25 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia hội chợ. Tại hội chợ, hơn 45.000 vé máy bay giá rẻ và trên 15.000 tour du lịch trọn gói giảm giá đặc biệt được chào bán. Bên cạnh đó, các đơn vị lữ hành tung ra các gói tour giảm giá tới 20-30%... song song với các chương trình kích cầu du lịch phục vụ cho công chúng.

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Trồng trọt

Vụ Xuân: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân toàn Thành phố đạt 118.640 ha, giảm 2,1% so cùng kỳ. Chia theo các nhóm cây trồng chính: Lúa đã cấy 96.902 ha bằng 97,4% kế hoạch và giảm 2,6% so với cùng kỳ; các loại hoa màu đạt 21.738 ha giảm 0,2% so với cùng kỳ. Trong nhóm hoa màu:

Ngô 5.409 ha, giảm 7,9%; khoai lang 454 ha, tăng 6,1%; đậu tương 397 ha, giảm 26,2%; lạc 2.342 ha, giảm 5%; rau đậu các loại 9.457 ha, tăng 2,9%; các cây hàng năm khác còn lại 3.679 ha, tăng 12,1%. Diện tích gieo trồng vụ xuân giảm chủ yếu ở cây lúa (2.551 ha) nguyên nhân do Nhà nước thu hồi đất (785 ha) ở huyện Đông Anh, Hà Đông...; chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản (725 ha) ở huyện Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mỹ Đức...; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm (629 ha) ở huyện Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn..

Tính chung vụ Đông xuân 2017 toàn Thành phố đã gieo trồng 157.021 ha, giảm 3,9% so cùng kỳ. Chia ra theo loại cây trồng: Lúa 96.902 ha, giảm 2,6%; ngô 14.896 ha, giảm 6,2%; khoai lang 2.837 ha, giảm 9,3%; đậu tương 7.305 ha, giảm 34,3%; lạc 2.784 ha, giảm 4,9%; rau đậu các loại 25.136 ha, tăng 4,3%; cây hàng năm khác còn lại 7.161 ha, tăng 6,9% so cùng kỳ năm 2016. Nhìn chung diện tích gieo trồng vụ Đông xuân năm 2017 giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm diện tích gieo trồng cây vụ Đông và diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân.

Hiện nay, các loại cây trồng đang trong thời kỳ phát triển tốt. Những trà lúa sớm và trà trung đang ở giai đoạn làm đòng (đặc biệt tại Sơn Tây trà sớm diện tích trổ 110 ha), trà muộn đang đứng cái - làm đòng; cây ngô xuân đang ở giai đoạn trổ cờ; cây đậu tương đang ra hoa và quả non. Tuy nhiên, đã xuất hiện sâu bệnh gây hại nhẹ trên một số cây như bệnh đạo ôn, khô vằn, bộ trĩ,.. ở lúa; sâu ăn lá, đốm lá,... ở ngô; bộ nhảy, sâu xanh, sâu khoang ở rau thập tự.

4.2. Chăn nuôi

Các địa phương đang tích cực đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho đàn gia súc, gia cầm, đồng thời tăng cường tái đàn sau khi đã xuất bán, giết thịt trong dịp tết Nguyên đán vừa qua. Tuy vậy việc phát triển đàn lợn đang chững lại, do từ đầu năm đến nay giá lợn hơi xuất chuồng xuống thấp, nên người dân chăn nuôi đang bị lỗ.

Nhìn chung, số lượng đàn gia súc, gia cầm hiện tương đối ổn định và ước đạt như sau: Đàn trâu 23.972 con, giảm 5,3% so với cùng kỳ; đàn bò 138.697 con, giảm 4,5% (trong đó bò sữa 15.390 con, tăng 0,01%); đàn lợn 1.444 nghìn con, giảm 0,9%; đàn gia cầm 27,5 triệu con, tăng 3% (trong đó đàn gà 16,9 triệu con, tăng 2%) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng Tư và lũy kế 4 tháng đầu năm 2017 ước đạt: Trâu 126 tấn; lũy kế 506 tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ; bò 791 tấn; lũy kế 3.371 tấn, tăng 5,6%; sản lượng sữa tươi 3.800 tấn; lũy kế 14.500 tấn, tăng 5,5%; lợn 27.900 tấn; lũy kế 114.600 tấn, giảm 0,6%; gia cầm 6.592 tấn, lũy kế

28.766 tấn, giảm 0,5% so cùng kỳ(trong đó, sản lượng thịt gà 23.315 tấn, tăng 0,4%).

Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao. Hiện không xảy ra dịch tai xanh, lở mồm long móng và cúm gia cầm. Kết quả tiêm phòng đại trà và bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm cụ thể như sau: Vắc xin 4 bệnh đỏ 52.680 lượt con (trong đó, dịch tả lợn 32.043 lượt con); vắc xin tai xanh 5.980 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn 5.750 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu, bò 3.819 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò 482 lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 592.776 lượt con; vắc xin dại 11.792 lượt con.

4.3. Lâm nghiệp

Diện tích trồng rừng trong tháng ước đạt 52,5 ha, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 89 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2016. Diện tích trồng chủ yếu là trồng bổ sung cho những diện tích rừng đã khai thác. Các hộ tiếp tục được giao chăm sóc, bảo vệ rừng theo kế hoạch.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng Tư, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 925 m³, giảm 4,1%; củi 5.500 Ste, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2017 khai thác gỗ ước đạt 3.325 m³, giảm 3,5%; củi khai thác ước đạt 14.100 Ste, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

Bốn tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 10 vụ cháy lớp thực bì dưới tán rừng (riêng tháng Tư có 05 vụ) với diện tích là 8,5 ha, trong đó có 08 vụ xảy ra trên địa bàn huyện Sóc Sơn; 01 vụ trên địa bàn huyện Thạch Thất; 01 vụ trên địa bàn thị xã Sơn Tây, các vụ cháy đều được phát hiện và dập tắt kịp thời. Kết quả thừa hành pháp luật, tính từ đầu năm 2017 đến nay xử lý 24 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 17,8 m³ (trong đó: 11,9 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính và bán lâm sản tịch thu được 413,8 triệu đồng nộp vào ngân sách.

4.4. Thủy sản

Hiện nay, các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục đầu tư thức ăn và nuôi thả bổ sung diện tích sau khi đã thu hoạch sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và sau dịp tết Nguyên đán. Diện tích nuôi thả trong tháng 4 ước đạt 900 ha, tăng 9,1% cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích nuôi thả mới

toàn Thành phố đạt 6.170 ha, tăng 0,3%. Nguyên nhân là do thời tiết khô hạn từ đầu năm đến nay chưa có đợt mưa lớn nào nên các ao, hồ mực nước rất thấp.

Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính 5.936 tấn, giảm 4,2% cùng kỳ; cộng dồn từ đầu năm đến nay, sản lượng đạt 27.467 tấn, tăng 10,6%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 5.804 tấn, giảm 4,5%; cộng dồn 4 tháng 27.007 tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 132 tấn, tăng 5,6%; cộng dồn từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác đạt 460 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Sản xuất cá giống trên địa bàn trong tháng ước đạt 165 triệu con, tăng 13,8%; cộng dồn từ đầu năm đến nay sản xuất cá giống 714 triệu con các loại, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2016.

5. Các vấn đề xã hội

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Ba như sau:

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng, đã phát hiện 320 vụ phạm pháp hình sự giảm 3,6% so với tháng trước (trong đó, có 248 vụ do công an khám phá được với số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo Luật là 354 người).

- Tội phạm kinh tế: Đã phát hiện 107 vụ phạm pháp về kinh tế giảm 58,8% so với tháng trước, bắt giữ 108 đối tượng và thu nộp ngân sách 1,6 tỷ đồng.

- Tệ nạn xã hội: Đã xử lý hình sự 43 vụ cờ bạc tăng 2,4% so với tháng trước, bắt giữ 276 đối tượng.

Cũng trong tháng Ba, đã phát hiện 234 vụ tăng 38,5% so với tháng trước, bắt giữ 289 đối tượng buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy tăng 39,6%. Trong đó, xử lý hình sự 206 vụ tăng 47,1% với 236 đối tượng tăng 49,4% so với tháng trước.

- Tội phạm về môi trường: Trong tháng, đã phát hiện và xử lý 1.831 vụ, với 1.856 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 10,3 tỷ đồng.

- Trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Ba, toàn Thành phố đã xảy ra 113 vụ tai nạn tăng 9,7% so với tháng trước (trong đó, 111 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 2 vụ tai nạn giao thông đường sắt) làm 41 người chết (trong đó, 39 người chết do tai nạn giao thông đường bộ và 2 người chết do vụ tai nạn giao thông đường sắt) và 96 người bị thương.

Về mức độ tai nạn: Có 03 vụ rất nghiêm trọng, làm 6 người chết; 41 vụ nghiêm trọng, làm 35 người chết, 21 người bị thương; 29 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 40 người; va chạm 40 vụ làm bị thương 35 người.

6. Tài chính ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Tài chính ngân hàng

- *Hoạt động huy động vốn:* Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Tư ước đạt 1.680 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so tháng trước và 2,2% so tháng 12 năm 2016. Tiền gửi đạt 1.560 nghìn tỷ đồng chiếm 92,9% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,8% so tháng trước và tăng 2,2% so tháng 12 (trong đó, tiền gửi tiết kiệm tăng 0,8% và tăng 2,9%; tiền gửi thanh toán tăng 0,8% và tăng 1,8%); phát hành giấy tờ có giá chiếm 7,1%, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 2,1% so tháng 12 năm 2016.

- *Hoạt động tín dụng:* Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 1.516 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 3,6% so tháng 12. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn đạt 848 nghìn tỷ, chiếm 55,9% trong tổng dư nợ, tăng 1,2% so tháng trước và 3% so tháng 12; dư nợ trung và dài hạn tương đương đạt 668 nghìn tỷ, tăng 1,1% so tháng trước và tăng 4,5% so với tháng 12. Trong tổng dư nợ thì dư nợ cho vay chiếm 76,7%; đầu tư chiếm 23,3% và chủ yếu là đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Trong tổng dư nợ cho vay, tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 32,3%; cho vay xuất khẩu chiếm 7,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 6,9%; cho vay bất động sản chiếm 6,1%; cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 5,4%.

Dự kiến đến cuối tháng Tư, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 3% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,9%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/4, trên hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 895 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch (trong đó, HNX có 380 doanh nghiệp; Upcom có 515 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 291.924 tỷ đồng, tăng 21,7% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 112.868 tỷ đồng, tăng 2,7%; Upcom đạt 179.056 tỷ đồng, tăng 37,7%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 582.569 tỷ đồng, tăng 28,1% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 166.572 tỷ đồng, tăng 9,7%; Upcom đạt 415.997 tỷ đồng, tăng 37,2%)

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/4, chỉ số HNX Index đạt 89,12 điểm, tăng 9 điểm, tương đương 11,2% so đầu năm (chỉ số HNX 30 đạt 166,43 điểm, tăng 15,9%; chỉ số VNX Allshare đạt 1034,79 điểm, tăng 9,4%). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tư, khối lượng giao dịch đạt 660 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 602 triệu CP; giao dịch thỏa thuận đạt 58 triệu CP), giá trị giao dịch đạt 7.538 tỷ đồng (trong đó, giao dịch

khớp lệnh đạt 6.317 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 1.221 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 60 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân một phiên đạt 685 tỷ đồng, tăng 18,5% về khối lượng và 12,8% về giá trị so bình quân chung tháng Ba. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 3.121 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 33.980 tỷ đồng, bằng 92,8% về khối lượng và 98,9% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) kết thúc phiên giao dịch ngày 18/4, chỉ số Upcom Index đạt 56,99 điểm, tăng 3,17 điểm, tương đương tăng 5,9% so đầu năm (chỉ số Upcom Premium đạt 103,3 điểm, tăng 3,6% so đầu năm). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tư, khối lượng giao dịch đạt 101 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 2.003 tỷ đồng, bằng 73,8% về khối lượng và 114,1% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 709 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 11.812 tỷ đồng, tăng 3% về khối lượng và 18,1% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư trong tháng Ba, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 228 mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, cấp cho tổ chức đạt 40 mã giao dịch; cá nhân đạt 188 mã giao dịch). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp mới được 541 mã (trong đó, tổ chức 96 và cá nhân 445) tăng 43,5% so cùng kỳ năm trước.

Cũng trong tháng Ba, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 20.694 tài khoản (trong đó, tài khoản của nhà đầu tư trong nước đạt 20.426 tài khoản; nhà đầu tư nước ngoài đạt 268 tài khoản), đưa tổng số tài khoản đã cấp mới trong 3 tháng đạt 52.248 tài khoản, tăng 74,2% so cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 03/2017		Ước tính tháng 04/2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Tư so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 03/2016	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 04/2016	
Toàn ngành	121.98	108.00	127.82	111.68	105.87
Khai khoáng	12.48	88.67	12.81	107.85	47.31
- Khai khoáng khác	12.48	88.67	12.81	107.85	47.31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121.54	108.15	127.49	111.92	106.18
- Sản xuất chế biến thực phẩm	137.85	111.03	137.40	103.45	104.55
- Sản xuất đồ uống	45.50	125.42	65.01	105.13	106.88
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	154.08	103.98	156.21	108.10	106.72
- Dệt	62.83	72.16	66.55	80.31	79.33
- Sản xuất trang phục	222.73	113.46	238.99	130.43	110.81
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	21.11	33.29	23.00	39.76	28.98
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	57.74	48.40	104.33	97.62	94.49
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.83	119.99	101.24	108.34	120.77
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	310.30	154.53	269.68	100.44	118.85
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	133.53	123.54	123.36	130.85	115.94
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	52.55	109.28	54.20	98.53	104.99
- Sản xuất kim loại	57.12	116.90	59.55	112.19	106.02
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	69.81	111.50	69.42	117.37	107.78
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73.31	111.31	74.31	112.80	105.32
- Sản xuất thiết bị điện	102.82	103.15	101.15	111.83	116.81

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 03/2017		Ước tính tháng 04/2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Tư so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 03/2016	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 04/2016	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	50.40	107.66	49.80	116.58	105.88
- Sản xuất xe có động cơ	177.49	89.29	190.03	105.69	96.38
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	221.19	116.60	239.49	112.48	107.59
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	579.99	122.40	523.98	131.56	110.19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	155.84	109.46	158.94	108.36	107.53
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	155.84	109.46	158.94	108.36	107.53
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	129.52	103.66	134.30	104.97	101.13
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	142.74	102.45	143.55	102.93	102.15
- Thoát nước và xử lý nước thải	139.57	99.42	156.08	105.79	95.36
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99.64	112.64	100.33	108.72	106.88

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2017	<u>T 04/2017</u> <u>T 03/2017</u>	<u>4T/2017</u> <u>4T/2016</u>
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	2057	9660	91.2	114.1
- Bia đóng chai	1000 Lít	16434	46147	139.0	107.2
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	109500	416327	101.4	106.7
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	122	480	105.2	93.6
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	83	309	101.2	77.1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2819	12805	100.5	105.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1026	5309	92.9	84.5
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1312	6550	85.3	125.9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6306	21123	119.6	140.4
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái		618	-	33.1
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8050	33198	102.2	115.4
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	2569	11886	81.9	84.0
- Giấy và bì không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	2885	8809	93.8	102.8
- Giấy và bì khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	1713	6501	102.9	75.5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	7759	27007	84.5	108.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	172	551	614.3	74.4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	3329	26994	104.5	140.4
- Phân bón các loại	Tấn	28272	109437	98.8	93.7
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1025	3754	95.0	131.4
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	278	968	104.1	101.5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	307176	1113321	107.0	121.7
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	511	3204	52.8	165.4
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều		33288	-	64.5
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	52830	186914	100.3	89.3
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	110	399	107.8	107.8

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2017	<u>T 04/2017</u> <u>T 03/2017</u>	<u>4T 2017</u> <u>4T 2016</u>
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	142	541	102.9	117.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	115774	386262	108.7	87.9
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	10793	37983	91.4	105.7
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	813	2698	114.2	3.0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	500500	1664898	100.7	100.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	154	572	101.8	90.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1589	5742	103.9	130.6
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3768	13194	97.2	94.8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	297	952	110.0	136.4
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2209	8715	95.7	99.3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	15	45	136.4	16.5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	6	23	100.0	46.9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	64487	186174	157.6	103.6
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	338	1516	85.0	109.1
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chữ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	1012	3802	104.7	119.3
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1243	4217	116.9	91.0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	538	1970	97.7	98.3
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	37763	136131	105.0	113.1
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	88987	360804	100.1	103.7
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	11185	42821	111.3	109.0
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	12550	47100	103.7	113.5
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	30950	102027	100.3	94.4
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	49172	174348	100.3	121.0
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	588414	2010018	89.6	110.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1180	4639	102.0	107.5
- Nước uống được	1000 M ³	19610	77489	100.6	102.1

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2017	<u>T 04/2017</u> <u>T 03/2017</u>	<u>4T 2017</u> <u>4T 2016</u>
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	182014	730088	100.4	107.1
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	53700	213819	101.0	109.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	119614	481296	100.2	106.2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8700	34973	100.6	107.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	122600	508223	101.2	107.7
+ Khách sạn - nhà hàng	4115	16608	98.3	107.1
+ Du lịch lữ hành	818	3355	97.3	101.1
+ Dịch vụ	54481	201902	98.9	105.5
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	42746	170480	100.1	107.0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5980	23480	101.8	106.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	32166	128672	99.7	107.2
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4600	18328	100.8	106.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	21500	86015	101.0	107.4
+ Khách sạn - nhà hàng	4115	16608	98.3	107.1
+ Du lịch lữ hành	818	3355	97.3	101.1
+ Dịch vụ	16313	64502	99.5	106.7
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	14.0	13.8	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.2	75.5	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.8	10.7	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2017	$\frac{T\ 04/2017}{T\ 03/2017}$	$\frac{4T\ 2017}{4T\ 2016}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1036	3603	102.5	110.6
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>855</i>	<i>2979</i>	<i>102.6</i>	<i>111.7</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	197	680	102.0	104.8
- Kinh tế ngoài nhà nước	324	1128	102.8	108.1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	515	1795	102.6	114.6
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	93	308	102.3	83.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>28</i>	<i>88</i>	<i>109.9</i>	<i>85.1</i>
+ Cà phê	33	108	104.6	99.1
+ Hạt tiêu	12	35	109.6	66.1
+ Chè	6	24	108.9	122.2
- Hàng may, dệt	118	452	101.8	103.2
- Giày dép các loại và SP từ da	18	73	101.7	95.7
- Hàng điện tử	57	181	101.2	114.8
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	170	519	102.5	134.4
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	56	106.1	99.0
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	75	235	100.6	150.0
- Máy móc thiết bị phụ tùng	133	486	102.6	119.0
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	112	104.1	97.2
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	75	274	103.2	113.3
- Hàng hoá khác	250	908	103.3	106.1

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2017	$\frac{T\ 04/2017}{T\ 03/2017}$	$\frac{4T\ 2017}{4T\ 2016}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2577	9261	102.0	122.9
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>1156</i>	<i>4098</i>	<i>101.7</i>	<i>121.6</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1573	5679	102.1	123.9
- Kinh tế ngoài nhà nước	437	1587	101.8	125.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	567	1995	102.0	118.3
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	567	2042	100.8	109.3
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	770	2906	101.0	113.1
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>100</i>	<i>434</i>	<i>102.0</i>	<i>101.4</i>
+ Phân bón	24	90	101.9	116.2
+ Hoá chất	27	100	104.8	109.0
+ Chất dẻo	80	270	102.2	126.0
+ Xăng dầu	300	1049	101.9	126.1
- Hàng hoá khác	1240	4313	103.2	139.1

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2017	<u>T 04/2017</u> <u>T 03/2017</u>	<u>4T 2017</u> <u>4T 2016</u>
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6531	25882	101.3	107.0
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	962	3835	100.4	107.0
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	4150	16400	101.6	107.0
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1420	5647	100.7	107.0
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2310	9173	101.0	107.6
+ Vận tải hành khách	1080	4208	103.6	106.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	3141	12501	100.7	106.8
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	56	221	100.9	106.3
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4569	18108	101.2	107.7
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	43	169	104.1	104.8
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1290	4985	104.7	104.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Tư so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.68	103.66	100.03	104.66
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.69	99.18	98.56	100.35
+ Lương thực	100.11	102.78	101.99	103.92
+ Thực phẩm	99.53	98.37	97.58	99.65
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100.06	100.00	100.94
- Đồ uống và thuốc lá	100.03	101.98	101.31	102.23
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.13	101.20	99.96	101.38
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.39	102.94	100.94	102.99
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.14	101.19	100.33	101.33
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.05	127.14	100.09	141.89
- Giao thông	98.81	110.47	103.08	109.73
- Bưu chính viễn thông	100.00	99.91	100.00	99.91
- Giáo dục	100.00	111.47	100.00	111.50
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.42	100.83	100.62	101.11
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.06	101.97	100.71	102.05
2. Chỉ số giá vàng	100.81	104.22	102.44	107.40
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.67	101.93	100.17	101.56

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Chính thức 4T 2016	Ước tính 4T 2017	% So sánh
I. Nông nghiệp				
1. Trồng trọt				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha			
- Lúa	"	99453	96902	97.4
- Ngô	"	15876	14896	93.8
- Khoai lang	"	3126	2836	90.7
- Đậu tương	"	11124	7305	65.7
- Rau, đậu các loại	"	24097	25136	104.3
2. Chăn nuôi				
- Đàn Trâu	1000 con	25	24	94.7
- Đàn Bò	"	145	139	95.5
- Đàn Lợn	"	1457	1444	99.1
- Đàn gia cầm	Triệu con	27	28	103.0
II. Lâm nghiệp				
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	3445	3325	96.5
- Sản lượng củi khai thác	Ste	14037	14100	100.4
III. Thủy sản				
- Diện tích thủy sản nuôi trồng	Ha	6168	6170	100.0
- Sản lượng thủy sản	Tấn	24833	27467	110.6

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

	Đơn vị tính	Tháng 03/2017
1. Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	320
<i>Trong đó:</i>		
- Số vụ khám phá	Vụ	248
- Đối tượng bị bắt giữ	người	354
2. Tội phạm pháp kinh tế		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	107
- Đối tượng bị bắt giữ	người	108
3. Tội phạm ma túy		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	234
- Đối tượng bị bắt giữ	người	289
4. Tội phạm môi trường		
- Số vụ phát hiện và xử lý	Vụ	1831
- Đối tượng bị xử lý	người	1856
5. Trật tự an toàn giao thông		
- Số vụ tai nạn	Vụ	113
- Số người chết	Người	41
- Số người bị thương	Người	96

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 03/2017	Ước tính tháng 04/2017	% So sánh	
			$\frac{T\ 04/2017}{T\ 03/2017}$	$\frac{T04/2017}{T12/2016}$
I. Nguồn vốn huy động	1667716	1680224	100.8	102.2
1. Tiền gửi	1547995	1560143	100.8	102.2
- Tiền gửi tiết kiệm	598003	603026	100.8	102.9
- Tiền gửi thanh toán	949992	957117	100.8	101.8
2. Phát hành giấy tờ có giá	119721	120080	100.3	102.1
Trong đó: Đồng Việt Nam	119578	119936	100.3	102.1
II. Tổng dư nợ	1498468	1515701	101.2	103.6
- Dư nợ ngắn hạn	837816	848049	101.2	103.0
- Dư nợ trung và dài hạn	660652	667652	101.1	104.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150